

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 39
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty là 46.924.177.614 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 98.351.248.489 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên	
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2020
Ông:	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	
Ông:	Bùi Thanh Tâm	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 042.3/2020/BCSXTH-PB.00307

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 07 năm 2020 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Ha Noi City Office * Tel: +84 24 320 02016 * Fax: + 84 24 379 50832 * Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building * D11, Tran Thai Tong Street * Dich Vong Hau Ward * Cau Giay District * Hanoi * Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		446.768.282.377	697.224.246.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	85.799.857.906	228.360.023.770
111	1. Tiền		20.173.433.510	48.610.677.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.626.424.396	179.749.345.836
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		222.283.900.445	361.102.840.701
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	222.283.900.445	361.102.840.701
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.576.594.501	45.950.997.489
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	18.055.473.064	19.373.289.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	11.820.488.500	1.268.953.534
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	22.700.632.937	25.308.754.032
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	74.846.338.775	60.279.070.247
141	1. Hàng tồn kho		74.846.338.775	60.279.070.247
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.261.590.750	1.531.314.059
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	9.862.048.536	334.027.158
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	39.773.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	1.399.542.214	1.157.512.941
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.487.284.166.289	1.495.381.313.092
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.599.370.926	39.559.894.352
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	39.599.370.926	39.559.894.352
220	II. Tài sản cố định		398.124.280.867	375.082.348.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	397.624.944.947	374.529.752.657
222	- Nguyên giá		829.257.356.448	802.686.286.630
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(431.632.411.501)	(428.156.533.973)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	499.335.920	552.595.787
228	- Nguyên giá		1.213.303.509	1.213.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(713.967.589)	(660.707.722)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		107.868.774.374	133.369.994.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	107.868.774.374	133.369.994.300
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	940.086.059.244	945.723.518.349
251	1. Đầu tư vào công ty con		816.084.000.000	816.084.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.250.470.000	129.469.360.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(28.106.410.756)	(23.687.841.651)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.858.000.000	23.858.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.605.680.878	1.645.557.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.605.680.878	1.645.557.647
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.934.052.448.666	2.192.605.559.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		202.905.233.970	455.875.402.057
310	I. Nợ ngắn hạn		202.905.233.970	455.875.402.057
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.358.648.075	1.603.745.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.730.810.663	3.304.802.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	15.979.776.601	7.839.078.778
314	4. Phải trả người lao động		12.064.708.191	101.350.111.805
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	295.337.653	144.430.085
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.231.350.834	0
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	27.514.664.044	236.594.148.694
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	61.000.000.000	61.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.729.937.909	44.039.084.831
330	II. Nợ dài hạn		0	0
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.731.147.214.696	1.736.730.157.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.735.573.786.809	1.745.385.109.195
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.113.425.927.937	1.092.932.263.810
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.856.091.219	202.161.077.732
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		124.931.913.605	197.848.386.459
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.924.177.614	4.312.691.273
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.426.572.113)	(8.654.951.894)
431	1. Nguồn kinh phí		(4.426.572.113)	(8.654.951.894)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.934.052.448.666	2.192.605.559.358

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2020

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	201.043.558.304	242.824.569.712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(109.134.149.359)	(56.931.078.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(148.050.621.208)	(122.840.435.138)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.824.986.302)	(1.490.639.625)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.027.742.693)	(25.200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.275.845.061	32.058.435.508
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.634.776.450)	(33.226.634.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.352.872.647)	35.194.217.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.565.723.022)	(16.344.775.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	108.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.684.925.836)	(250.479.215.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.720.721.440	215.661.725.199
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.218.890.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.532.590.368	25.358.369.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112.221.552.950	(25.695.714.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	96.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(2.538.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.408.599.000)	(160.649.007.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(198.408.599.000)	(67.187.007.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(142.539.918.697)	(57.688.504.781)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	228.360.023.770	219.564.949.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.247.167)	(77.023.683)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	85.799.857.906	161.799.421.034



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 và tại ngày 30/6/2020, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Áp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su. Riêng Chi nhánh chế biến gỗ hoạt động chính là sản xuất sản phẩm từ gỗ.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2020: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Theo khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	394.956.199	218.958.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.778.477.311	48.391.719.152
Các khoản tương đương tiền	65.626.424.396	179.749.345.836
Cộng	85.799.857.906	228.360.023.770

02. Các khoản đầu tư tài chính

02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	222.283.900.445	222.283.900.445	361.102.840.701	361.102.840.701
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1)	222.283.900.445	222.283.900.445	361.102.840.701	361.102.840.701
b. Dài hạn	23.858.000.000	23.858.000.000	23.858.000.000	23.858.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (2)	13.858.000.000	13.858.000.000	13.858.000.000	13.858.000.000
- Trái phiếu (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/6/2020:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	4,9% - 5,3%	36.625.060.297
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	12 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	5,30%	33.144.659.200
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	06 tháng	5,30%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	06 tháng	6,20%	36.734.089.817
Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk	06 tháng	6,20%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	4,9% - 5,3%	49.548.464.431
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	7,80%	5.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	5,30%	26.331.626.700
Cộng			222.283.900.445

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/6/2020:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	10.000.000.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,00%	3.858.000.000
Cộng			13.858.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 30/6/2020:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước Vương quốc Campuchia	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie		58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Thông tin về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2020:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,66%	4,66%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	17,56%	17,56%	Hoạt động thể thao
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,24%	10,24%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	12,74%	12,74%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	17,86%	17,86%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,42%	4,42%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	816.084.000.000	(8.163.481.916)	807.920.518.084	816.084.000.000	(3.803.112.709)	812.280.887.291
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	(4.445.342.083)	101.643.657.917	106.089.000.000	(2.584.188.749)	103.504.811.251
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000		51.000.000.000	51.000.000.000		51.000.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(3.718.139.833)	130.276.860.167	133.995.000.000	(1.218.923.960)	132.776.076.040
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000		525.000.000.000	525.000.000.000		525.000.000.000
+ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	128.250.470.000	(19.942.928.840)	108.307.541.160	129.469.360.000	(19.884.728.942)	109.584.631.058
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.710.780.630)	1.185.089.370	21.114.760.000	(18.652.580.732)	2.462.179.268
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	(1.185.905.620)	314.094.380	1.500.000.000	(1.185.905.620)	314.094.380
Công ty CP Cao su Sa Thầy	68.477.000.000		68.477.000.000	68.477.000.000		68.477.000.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000		10.450.000.000	10.450.000.000		10.450.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000
Tổng cộng	944.334.470.000	(28.106.410.756)	916.228.059.244	945.553.360.000	(23.687.841.651)	921.865.518.349

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng	11.614.673.064	0	19.373.289.923	0
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	4.408.969.740	0	4.775.243.865	0
Weber & Schaer GMBH & Co	468.737.724	0	4.646.135.550	0
Everttech Co.,Ltd	1.310.871.744	0	1.456.116.480	0
DNS Co., Ltd	1.307.426.661	0	1.456.116.480	0
OPC - Fao International Limited	0	0	6.845.364.715	0
Phải thu khách hàng khác	4.118.667.195	0	194.312.833	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.440.800.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	6.440.800.000	0	0	0
Cộng	18.055.473.064	0	19.373.289.923	0

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán	3.820.488.500	0	1.268.953.534	0
Công ty TNHH Uy Vũ	2.359.275.000	0	0	0
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê	499.999.834	0	699.999.834	0
Công ty Cổ phần Đất Việt	568.953.700	0	568.953.700	0
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	392.259.966	0	0	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	8.000.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắc Nông	8.000.000.000	0	0	0
Cộng	11.820.488.500	0	1.268.953.534	0

05. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.700.632.937	0	25.308.754.032	0
- Tạm ứng	3.491.211.458	0	2.243.081.859	0
- Ký quỹ, ký cược	1.187.427.000	0	0	0
- Phải thu khác	18.021.994.479	0	23.065.672.173	0
Phải thu lãi tiền gửi NH	4.474.638.506	0	5.739.755.096	0
Phải thu tiền thuê đất	7.081.139.658	0	7.081.139.658	0
Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Cty cổ phần	255.693.000	0	255.693.000	0
Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức	1.530.000.000	0	8.670.000.000	0
Phải thu khác	4.680.523.315	0	1.319.084.419	0
b. Dài hạn	39.599.370.926	0	39.559.894.352	0
- Ký cược, ký quỹ	38.184.000.000	0	38.184.000.000	0
- Phải thu khác	1.415.370.926	0	1.375.894.352	0
Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.415.370.926	0	1.375.894.352	0

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.976.446.907	0	5.112.394.223	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.881.669.011	0	1.208.443.301	0
Chi phí SXKD dở dang	11.724.810.762	0	18.858.945.161	0
Thành phẩm tồn kho	52.755.604.674	0	35.099.287.562	0
Hàng gửi đi bán	507.807.421	0	0	0
Cộng	74.846.338.775	0	60.279.070.247	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	9.862.048.536	334.027.158
Chi phí công cụ dụng cụ	2.440.687.746	252.033.789
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.278.210.944	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.873.715.607	0
Chi phí khác chờ phân bổ	2.269.434.239	81.993.369
b. Dài hạn	1.605.680.878	1.645.557.647
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.605.680.878	1.645.557.647
Cộng	11.467.729.414	1.979.584.805

08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải nộp	15.979.776.601	11.381.168.018	19.521.865.841	7.839.078.778
Thuế giá trị gia tăng	2.393.573.989	2.673.749.749	4.542.375.829	524.947.909
Thuế thu nhập cá nhân	9.022.872	19.975.496	26.201.624	2.796.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500.910.588	8.027.742.693	11.109.981.693	1.418.671.588
Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.071.196.079	618.860.406	3.804.317.590	5.885.738.895
Thuế tài nguyên	5.073.073	32.216.648	30.366.079	6.923.642
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	3.623.026	3.623.026	0
b. Phải thu	1.399.542.214	2.835.188.663	2.593.159.390	1.157.512.941
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.542.214	2.835.188.663	2.593.159.390	1.157.512.941

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	258.847.361.993	87.404.942.927	73.417.763.342	6.607.666.475	376.408.551.893	802.686.286.630
- Mua trong kỳ		1.811.086.363	625.336.364	72.272.727	36.422.142.892	2.508.695.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						36.422.142.892
- Tặng khác						0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ						0
- Thanh lý, nhượng bán					(12.359.768.528)	(12.359.768.528)
- Chuyển sang thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	258.847.361.993	89.216.029.290	74.043.099.706	6.679.939.202	400.470.926.257	829.257.356.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	168.229.935.115	69.952.311.624	55.112.606.544	6.188.894.156	128.672.786.534	428.156.533.973
- Khấu hao trong kỳ	3.956.380.425	801.678.479	1.300.860.817	103.836.121	3.882.071.585	10.044.827.427
- Tặng khác						0
- Chuyển sang thuê tài chính						0
- Thanh lý, nhượng bán					(6.568.949.899)	(6.568.949.899)
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	172.186.315.540	70.753.990.103	56.413.467.361	6.292.730.277	125.985.908.220	431.632.411.501
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	90.617.426.878	17.452.631.303	18.305.156.798	418.772.319	247.735.765.359	374.529.752.657
- Tại ngày cuối kỳ	86.661.046.453	18.462.039.187	17.629.632.345	387.208.925	274.485.018.037	397.624.944.947

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020: 238.190.534.568 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	1.020.000.000	193.303.509	1.213.303.509
- Mua trong kỳ			0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.020.000.000	193.303.509	1.213.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	598.327.957	62.379.765	660.707.722
- Khấu hao trong kỳ	43.542.372	9.717.495	53.259.867
<i>Số dư cuối kỳ</i>	641.870.329	72.097.260	713.967.589
Giá trị còn lại			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	421.672.043	130.923.744	552.595.787
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	378.129.671	121.206.249	499.335.920

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020: 590.000.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây tái canh năm 2012	0	10.167.084.295
Vườn cây tái canh năm 2013	1.858.627.525	24.633.059.915
Vườn cây tái canh năm 2014	25.569.932.231	28.145.639.327
Vườn cây tái canh năm 2015	16.847.924.750	15.663.709.324
Vườn cây tái canh năm 2016	16.700.019.371	15.330.662.126
Vườn cây tái canh năm 2017	14.400.684.940	13.266.301.380
Vườn cây tái canh năm 2018	17.614.363.385	15.987.316.925
Vườn cây tái canh năm 2019	10.512.086.232	8.954.163.090
Vườn cây tái canh năm 2020	2.961.641.659	0
Chi phí xây dựng kiến trúc	223.436.363	42.000.000
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	1.180.057.918	1.180.057.918
Cộng	107.868.774.374	133.369.994.300

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	3.358.648.075	3.358.648.075	1.603.745.071	1.603.745.071
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	232.010.157	232.010.157	277.192.941	277.192.941
Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max	924.585.200	924.585.200	0	0
Công ty TNHH Minh Cường	745.951.800	745.951.800	0	0
Công ty TNHH TM - DV Kim Ngoan	450.278.000	450.278.000	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	69.331.243	69.331.243	81.823.245	81.823.245
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	936.491.675	936.491.675	1.244.728.885	1.244.728.885
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	3.358.648.075	3.358.648.075	1.603.745.071	1.603.745.071

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	6.730.810.663	3.304.802.793
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	0	911.571.360
Nguyễn Văn Hưng	2.203.234.000	0
Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	321.224.400	530.470.080
Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Phú	1.446.165.294	935.632.672
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	819.449.559	301.993.880
Nguyễn Văn Đăng	607.784.540	0
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	1.332.952.870	625.134.801
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	6.730.810.663	3.304.802.793

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	46.597.222	55.916.667
Trích trước chi phí tiền điện	114.060.000	76.933.418
Chi phí phải trả khác	134.680.431	11.580.000
Cộng	295.337.653	144.430.085

15. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.514.664.044	0	236.594.148.694	0
- <i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	457.771.758	0	458.071.758	0
- <i>Phải trả khác</i>	27.056.892.286	0	236.136.076.936	0
Kinh phí công đoàn	795.558.160	0	484.341.363	0
Phải trả về các khoản bảo hiểm	253.094.870	0	8.083.397	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	521.340.095	0	201.263.925.095	0
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (*)	22.831.160.869	0	22.831.160.869	0
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu điện tại các Nông trường	2.237.367.236	0	4.057.434.165	0
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	0	0	7.215.248.333	0
Phải trả khác	418.371.056	0	275.883.714	0
Cộng	27.514.664.044	0	236.594.148.694	0

(*) Khoản tiền tạm ứng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất dự kiến trả về địa phương (tổng diện tích thu hồi 162,06 ha). Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang phối hợp với Ban quản lý kinh tế tỉnh Bình Phước thiết lập đầy đủ hồ sơ trình Tập đoàn CNCS Việt Nam thỏa thuận bàn giao đất trả về địa phương và thanh lý cao su đảm bảo theo hướng dẫn và quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (*)	61.000.000.000	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000	61.000.000.000
Cộng	61.000.000.000	61.000.000.000	0	0	122.000.000.000	61.000.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

Ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 005A19/KHBB với:

- Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng);

- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng kê cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;

- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được cố định cho từng giấy nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo khoản vay: nhận thế chấp hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu làm tài sản đảm bảo bổ sung với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm;

- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2020 là 61.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
<i>Tăng trong năm trước</i>	0	0	0	24.582.272.195	208.808.084.984	233.390.357.179
Tăng do góp vốn						0
Lãi trong năm trước					204.936.641.273	204.936.641.273
Phân phối lợi nhuận				24.582.272.195		24.582.272.195
Tăng khác					3.871.443.711	3.871.443.711
<i>Giảm trong năm trước</i>	0	0	0	0	(324.732.012.195)	(324.732.012.195)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(24.582.272.195)	(24.582.272.195)
Chia cổ tức					(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
Tạm ứng cổ tức					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Trích quỹ KT, PL					(59.401.000.000)	(59.401.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	202.161.077.732	1.745.385.109.195
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	202.161.077.732	1.745.385.109.195
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	20.493.664.127	46.924.177.614	67.417.841.741
Lãi trong kỳ					46.924.177.614	46.924.177.614
Phân phối lợi nhuận				20.493.664.127		20.493.664.127
Tăng khác						0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	(77.229.164.127)	(77.229.164.127)
Trích quỹ đầu tư PT					(20.493.664.127)	(20.493.664.127)
Trả cổ tức						0
Trích quỹ khen thưởng người QLĐN					(265.500.000)	(265.500.000)
Trích quỹ KT, PL	0				(56.470.000.000)	(56.470.000.000)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.113.425.927.937	171.856.091.219	1.735.573.786.809

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	240.748.740.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.113.425.927.937	1.092.932.263.810
Cộng	1.113.425.927.937	1.092.932.263.810

f. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	202.161.077.732	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	46.924.177.614	(2)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	249.085.255.346	(3) = (1) + (2)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(77.229.164.127)	(4) = (5) + ... + (8)
- Chia cổ tức kỳ này	0	(5)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(20.493.664.127)	(6)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(56.470.000.000)	(7)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(265.500.000)	(8)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	171.856.091.219	(9) = (3) + (4)

18. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	(8.654.951.894)	(7.622.803.592)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.228.379.781	3.196.231.479
Chi sự nghiệp	0	(4.228.379.781)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(4.426.572.113)	(8.654.951.894)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

a. Tài sản nhận giữ hộ	Cuối kỳ	Đầu năm
Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ	Kg	Kg
Mủ Latex HA	203.780,00	346.250,00
Mủ SVR CV 60	0,00	141.120,00
Mủ SVR 3L	130.080,00	410.680,00
Mủ SVR 10	202.860,00	20.160,00
Mủ ngoại lệ	5.733,00	0,00
Mủ gia công cho bên ngoài	172.795,00	124.227,60
b. Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
USD	29.726,01	1.675,18
c. Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	109.099.150.829	156.259.313.710
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	39.235.146.103	97.047.639.981
Doanh thu dịch vụ gia công	27.997.719.131	1.139.819.814
Doanh thu gỗ phôi cao su	4.170.724.890	0
Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	4.967.658.020	0
Doanh thu từ hoạt động khác	522.500.000	1.350.666.000
Cộng	185.992.898.973	255.797.439.505

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	12.087.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	410.929.814	316.158.609
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	10.896.000.000	8.866.520.000
Cộng	11.306.929.814	21.269.678.609

	Kỳ này	Kỳ trước
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn từ bán thành phẩm	90.412.011.269	136.050.222.689
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	285.927.330	9.331.308.478
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ gia công	30.132.802.844	821.882.792
Giá vốn sản phẩm gỗ phối cao su	4.890.018.690	0
Giá vốn từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	725.395.050	0
Giá vốn từ hoạt động khác	674.523.663	1.350.666.000
Dự phòng hàng tồn kho	0	(277.597.503)
Cộng	127.120.678.846	147.276.482.456
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.267.473.778	13.806.352.622
Lãi bán ngoại tệ	19.779.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.050.304	202.974.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	13.840.000.000
Cộng	14.873.303.082	27.849.327.591
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.815.666.857	1.568.789.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.726.523	156.135.833
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.418.569.105	4.827.236.717
Cộng	6.327.962.485	6.552.161.599
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.391.039	295.447.376
Chi phí nhân công	221.731.878	172.560.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.325.354	822.173.022
Chi phí khác bằng tiền	163.873.432	187.848.457
Cộng	1.215.619.838	1.507.327.228
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.128.378.822	3.897.595.984
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	810.622.118	892.065.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.869.998	1.467.366.455
Thuế, phí và lệ phí	1.343.500.949	659.284.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.059.717	603.706.858
Chi phí khác bằng tiền	1.084.967.138	7.559.678.732
Cộng	15.444.851.517	15.079.697.961

07. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0	108.181.818
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.961.745.804	1.525.331.427
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	1.880.653.042	2.437.810.089
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	368.296.100	846.062.182
Thu nhập từ khám chữa bệnh	33.227.478	72.386.614
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	1.788.904.542	1.081.560.606
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	3.604.253.776	866.150.000
Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh	0	1.209.075.665
Thu nhập khác	403.725.139	111.644.143
Cộng	10.040.805.881	8.258.202.544
08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nước sinh hoạt	1.320.123.576	1.162.706.356
Chi phí khám chữa bệnh	211.138.462	0
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	48.643.885	1.106.806.187
Chi phí khác	1.183.830.020	51.524.284
Cộng	2.763.735.943	2.321.036.827
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.034.159.307	119.168.263.569
<i>Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế</i>	<i>106.274.439</i>	<i>115.843.269</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế</i>	<i>(1.530.000.000)</i>	<i>(13.840.000.000)</i>
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	56.610.433.746	105.444.106.838
<i>Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%</i>	<i>1.722.876.589</i>	<i>2.718.062.866</i>
<i>Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%</i>	<i>54.887.557.157</i>	<i>102.726.043.972</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	172.287.658	271.806.287
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	10.977.511.431	20.545.208.794
Thuế TNDN được miễn giảm (100%)	(39.817.396)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	11.109.981.693	20.817.015.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.418.671.588	8.116.137.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	8.027.742.693	25.200.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	4.500.910.588	3.733.152.982

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.924.177.614	98.351.248.489
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.924.177.614	98.351.248.489
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	40.124.790	40.124.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.169	2.451
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.169	2.451
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.276.834.481	44.766.097.279
Chi phí nhân công	34.717.586.947	52.419.215.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.098.087.294	12.944.369.364
Thuế, phí và lệ phí	588.646.906	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.905.884.091	6.876.569.392
Chi phí khác bằng tiền	19.847.750.840	25.262.284.316
Cộng	138.434.790.559	142.268.535.862

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	96.000.000.000
Cộng	0	96.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	2.538.000.000
Cộng	0	2.538.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải trả tiền Cổ tức	0	24.000.000.000
	Thanh toán tiền cổ tức	120.000.000.000	96.000.000.000
	Bán mủ cao su	0	12.087.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Phải thu tiền gia công mủ cao su	410.929.814	844.954.050
	Ứng trước tiền mua mủ	8.000.000.000	0
	Bán phế liệu, pallet	0	77.034.800
	Bán nước sinh hoạt	0	239.123.809
Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu tiền Cổ tức	1.530.000.000	10.200.000.000
	Cổ tức nhận được	8.670.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Bán mủ cao su	10.896.000.000	8.832.000.000
	Bán nước sinh hoạt	35.637.000	34.520.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tạm ứng tiền vốn kinh doanh	0	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Cổ tức nhận được	0	3.640.000.000

c. Vào ngày 30/6/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu tiền cổ tức	1.530.000.000	8.670.000.000
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đăk Nông	Tạm ứng tiền mua mủ cao su	8.000.000.000	0
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Phải thu tiền bán mủ cao su	6.440.800.000	0

Nợ phải trả	Nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phải trả tiền cổ tức	0	120.000.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	122.400.000	120.000.000
Số đã trả trong năm	(62.640.000)	(60.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	59.760.000	60.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	649.195.600	688.722.702
Tiền thưởng	0	0
Cộng	649.195.600	688.722.702

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

05. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.300.609.329	39.235.146.103	38.457.143.541	185.992.898.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.844.690.579	39.515.626.254	1.511.903.294	58.872.220.127
Tổng chi phí mua TSCĐ	38.930.838.346	0	0	38.930.838.346
Tài sản bộ phận	89.128.154.338	274.485.018.037	38.159.351	363.651.331.726
Tài sản không phân bổ	0	0	0	1.570.401.116.940
Tổng tài sản	89.128.154.338	274.485.018.037	38.159.351	1.934.052.448.666
Nợ phải trả bộ phận	132.653.955.966	0	0	132.653.955.966
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	70.251.278.004
Tổng nợ phải trả	132.653.955.966	-	-	202.905.233.970

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	153.710.341.501	32.282.557.472	185.992.898.973
Tài sản bộ phận	0	0	1.934.052.448.666
Tổng chi phí mua TSCĐ	0	0	38.930.838.346

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770	0	85.799.857.906	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.241.938.307	0	80.355.476.927	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	361.102.840.701	0	222.283.900.445	0
Đầu tư dài hạn	969.411.360.000	(23.687.841.651)	968.192.470.000	(28.106.410.756)
Cộng	1.643.116.162.778	(23.687.841.651)	1.356.631.705.278	(28.106.410.756)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	238.197.893.765
Chi phí phải trả	144.430.085	295.337.653
Vay và nợ	61.000.000.000	61.000.000.000
Cộng	299.342.323.850	92.168.649.772

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770			228.360.023.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.043.955	39.559.894.352		84.241.938.307
Đầu tư ngắn hạn	361.102.840.701			361.102.840.701
Đầu tư dài hạn		23.858.000.000	945.553.360.000	969.411.360.000
Cộng	634.144.908.426	63.417.894.352	945.553.360.000	1.643.116.162.778

b. Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	85.799.857.906			85.799.857.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.756.106.001	39.599.370.926		80.355.476.927
Đầu tư ngắn hạn	222.283.900.445			222.283.900.445
Đầu tư dài hạn		23.858.000.000	944.334.470.000	968.192.470.000
Cộng	348.839.864.352	63.457.370.926	944.334.470.000	1.356.631.705.278

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	238.197.893.765	0	0	238.197.893.765
Chi phí phải trả	144.430.085	0	0	144.430.085
Vay và nợ	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000
Cộng	299.342.323.850	0	0	299.342.323.850

b. Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	30.873.312.119	0	0	30.873.312.119
Chi phí phải trả	295.337.653	0	0	295.337.653
Vay và nợ	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000
Cộng	92.168.649.772	0	0	92.168.649.772

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31/07/2020.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường